

# TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT- BẢNG CHỨNG THỰC NGHIỆM CỦA VN30

**Trần Quốc Thịnh**

*Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh*

*Email: thinhtq@buh.edu.vn*

**Lê Hoàng Việt Hà**

*Email: vietha91001@gmail.com*

Ngày nhận: 23/5/2016

Ngày nhận bản sửa: 24/6/2016

Ngày duyệt đăng: 25/01/2017

## **Tóm tắt**

*Thông tin kế toán có vai trò quan trọng đối với người sử dụng. Việc quy định về công bố thông tin kế toán đối với các công ty niêm yết đã được cụ thể. Tuy nhiên thực trạng việc công bố thông tin của các doanh nghiệp đến người sử dụng vẫn còn những khoảng cách nhất định bởi do nhiều yếu tố tác động. Để đánh giá được toàn diện, tác giả đã khảo sát thực nghiệm về tác động quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yết VN30 trong giai đoạn 2012 - 2014. Kết quả cho thấy mức độ tập trung quyền sở hữu là nhân tố làm giảm mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty. Từ đó, tác giả đề xuất cơ quan nhà nước cần quy định rõ về tỷ lệ, công khai tỷ lệ sở hữu những cổ đông lớn, cũng như các công ty niêm yết cần có trách nhiệm trong việc công bố thông tin kế toán cho người sử dụng.*

**Từ khóa:** quản trị công ty, công bố thông tin, VN30

## **Impact of corporate governance to accounting information disclosure of listed companies - evidence of VN30**

*Abstract:*

*Accounting information plays very important role for the users. The regulations on the disclosure of accounting information for listed companies have been specified. However, the situation of information disclosure of companies to users still shows some gaps due to many factors. To evaluate the situation comprehensively, the author has examined empirically the impact of corporate governance on the level of accounting information disclosure of VN30 listed companies in the period from 2012 to 2014. The results show that the level of concentration of ownership leads to reduction of the level of company's accounting disclosures. Based on this, the authors suggest that government agencies should clearly specify the ownership ratio of major shareholders, and listed companies should be responsible for the disclosure of accounting information.*

*Keywords:* Corporate governance; disclosure; VN30.

### **1. Giới thiệu**

Thị trường chứng khoán đóng vai trò quan trọng trong việc tạo vốn cho nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sử dụng vốn linh hoạt và có hiệu quả hơn. Để các nhà đầu tư và các bên liên quan có

quyết định đầu tư đúng đắn, mang lại hiệu quả từ đồng vốn bỏ ra thì các thông tin kế toán phải thực sự hữu ích và thiết thực. Trong xu hướng phát triển đó, việc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE, 2012) ban hành Quy tắc xây dựng và

quản lý chỉ số VN30 đánh dấu sự phát triển trong hoạt động của thị trường vốn Việt Nam. VN30 góp phần nâng cao ý thức tuân thủ các nghĩa vụ của công ty niêm yết đối với nhà đầu tư, đồng thời thúc đẩy các công ty tăng cường công khai, minh bạch hóa thông tin, nâng cao chất lượng quản trị công ty nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh, tạo lòng tin và thu hút nhà đầu tư.

Tuy nhiên, thực trạng vẫn tồn tại một khoảng cách giữa nội dung thông tin phải công bố và quy định về công bố thông tin của các công ty niêm yết và thực tế chất lượng thông tin và công bố thông tin của các công ty niêm yết còn hạn chế (Vũ Thị Minh Luận, 2013). Điều này xuất phát từ những yếu tố khác nhau, trong đó quản trị công ty là vấn đề được quan tâm thể hiện trong các nghiên cứu điển hình như Goodwin & Seow (2002), Abeysekera (2010), Fung (2014), Gouiaa & Zéghal (2015), Lê Thị Mỹ Hạnh (2015)...

Với mong muốn góp phần minh bạch hóa thông tin, đảm bảo chất lượng thông tin kế toán cung cấp đến người sử dụng một cách đầy đủ và hợp lý, thì việc xác định nhân tố tác động, ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yết VN30 là điều thiết yếu. Thông qua đó để Việt Nam có những điều chỉnh, bổ sung về quy định, nội dung, phương pháp thực hiện để kiểm soát hoạt động quản trị công ty nói chung và tỷ lệ tập trung quyền sở hữu nói riêng. Điều này góp phần tạo dựng hành lang pháp lý lành mạnh, đảm bảo nâng cao chất lượng thông tin kế toán cho người sử dụng được hiệu quả và hợp lý, và qua đó gia tăng kênh thu hút vốn của cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Lý thuyết nền tảng**

Sự hữu ích của thông tin kế toán được tạo thành từ nhiều yếu tố mà theo Ijiri & Jaedicke (1966) bao gồm các tính kịp thời, độ tin cậy, tính thích hợp và cần thiết của các số liệu kế toán. Lý thuyết thông tin hữu ích (useful information theory) là lý thuyết được sử dụng như một nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán nhiều quốc gia. Lý thuyết này nhấn mạnh nhiệm vụ cơ bản của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích và thích hợp cho các đối tượng sử dụng trong việc ra quyết định kinh tế. Đồng thời lý thuyết thông tin hữu ích cũng đề cập đến khái niệm cân bằng lợi ích và chi phí, một

khía cạnh quan trọng cần quan tâm khi thiết lập các chuẩn mực (Codfrey & cộng sự, 2003). Do đặc điểm mất cân đối về mặt thông tin giữa các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, những đối tượng bên ngoài luôn có xu hướng dựa vào thông tin kế toán như một tài liệu quan trọng cho việc ra quyết định kinh tế nên minh bạch thông tin tài chính được xây dựng trên nền tảng tính hữu ích đối với các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp như nhà đầu tư, ngân hàng và các chủ nợ (Dzinkowski, 2010).

## **2.2. Các khái niệm liên quan**

### **2.2.1. Quản trị công ty**

Quản trị công ty (Corporate Governance) là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát công ty, liên quan tới các mối quan hệ giữa Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan. Quản trị công ty cũng tạo ra một cơ cấu nhằm đề ra các mục tiêu của công ty và xác định các phương tiện để đạt được những mục tiêu đó, cũng như để giám sát kết quả hoạt động của công ty (Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển – OECD, 1999). Hillman & Dalziel (2003) cho rằng quản trị công ty là sự quản lý, giám sát các hoạt động của Ban quản lý thông qua việc cung cấp các nguồn lực tài chính nhằm mục đích nâng cao hiệu quả kinh tế cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Epstein & Roy (2010) cho rằng quản trị công ty là quá trình quản lý các hoạt động nhằm giúp thông tin cung cấp cho người sử dụng được minh bạch nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông, quản trị công ty là một hệ thống thông qua đó các doanh nghiệp được chỉ đạo và kiểm soát cho kết quả lâu dài. Trách nhiệm, minh bạch, công bằng và công khai là bốn trụ cột của quản trị công ty (Bhasin, 2013).

### **2.2.2. Công bố thông tin kế toán**

Công bố thông tin kế toán (Accounting Information Disclosures) là toàn bộ thông tin được cung cấp thông qua hệ thống các báo cáo tài chính của một công ty trong một thời kỳ nhất định. Healy & Palepu (2001) cho rằng theo nghĩa rộng thì công bố thông tin kế toán là thông qua các báo cáo tài chính của một công ty, không chỉ bao gồm các báo cáo tài chính mà còn bao gồm cả báo cáo phân tích và đánh giá của nhà quản lý, báo cáo kiểm toán và các báo cáo khác. Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế - IASB (2015) cho rằng việc công bố thông tin qua các báo cáo tài

chính bao gồm cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo đó, về nghĩa hẹp là các báo cáo trình bày về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh cũng như việc quản lý các nguồn vốn cho kinh doanh của một đơn vị kinh tế, trong khi về nghĩa rộng là bao hàm toàn bộ thông tin cung cấp bên trong và bên ngoài cho các đối tượng sử dụng.

### 2.3. Các nghiên cứu trước

Việc đánh giá tác động của quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm. Goodwin & Seow (2002) nghiên cứu về ảnh hưởng của cơ chế quản trị công ty đến chất lượng của báo cáo tài chính và kiểm toán tại Singapore. Abeysekera (2010) nghiên cứu về sự ảnh hưởng của quy mô Hội đồng quản trị đến việc công bố thông tin trong các doanh nghiệp niêm yết ở Kenya. Tác giả sử dụng top 26 trong số 52 công ty được xếp hạng bởi các chứng khoán Nairobi, trong giai đoạn 2002 - 2003. Tác giả đã xem xét ảnh hưởng của quy mô hội đồng quản trị đến mức độ công bố thông tin. Kết quả cho thấy quy mô hội đồng quản trị càng nhiều thì mức độ công bố thông tin càng nhiều. Fung (2014) đã nghiên cứu về sự cần thiết của tính minh bạch và công khai thông tin trong quản trị công ty. Tác giả đã nghiên cứu 121 công ty niêm yết tại Hồng Kông và kết quả cho thấy việc quản trị công ty đã tác động cùng chiều với quy mô vốn. Gouiaa & Zéghal (2015) phân tích ảnh hưởng của quản trị công ty và mức độ công bố thông tin. Tác giả đã tiến hành trên một mẫu của 192 công ty của Canada và cho thấy tầm quan trọng của quản trị công ty trong việc xác định mức độ công khai và chi phí của các công ty tài chính.

Tại Việt Nam, Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) đề cập đến vấn đề minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả đã phân tích và đánh giá thực trạng mức độ minh bạch thông tin tài chính công bố của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trên cơ sở cỡ mẫu là 178 công ty niêm yết. Tác giả xây dựng mô hình mối quan hệ giữa các nhân tố tài chính và quản trị công ty đến mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết. Kết quả hồi quy cho thấy các nhân tố gồm đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, công ty kiểm toán và cơ cấu hội đồng quản trị ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Bên cạnh đó, một vài nghiên cứu có liên quan của Lê Minh Thắng (2008) đã đưa ra những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản trị công ty. Tác giả đã xem xét những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến việc tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty trong công ty niêm yết tại Việt Nam. Vũ Thị Minh Luận (2013) đã tiến hành thu thập thông tin số liệu trên thị trường chứng khoán Việt Nam để kiểm định tính hiệu quả của thị trường này. Tác giả đã chỉ ra rằng chất lượng thông tin và công bố thông tin của các công ty niêm yết còn hạn chế và việc tiếp cận thông tin sẽ gặp khó khăn nhất định.

Có thể thấy, các nghiên cứu trên thế giới chưa có nghiên cứu về quản trị công ty đến chất lượng công bố thông tin bởi những đặc điểm riêng của Việt Nam và đồng thời các nghiên cứu của Việt Nam cũng chưa đề cập đến nhóm các công ty niêm yết VN30. Do đó, việc xem xét nhân tố và mức độ tác động của quản trị công ty đến việc công bố thông tin kế toán của VN30 là cần thiết và có ý nghĩa.

## 3. Thiết kế nghiên cứu

### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 30 công ty niêm yết trong thời gian từ 2012 - 2014. Tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS để tính toán, xử lý số liệu và phân tích mô hình hồi quy.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả xây dựng mô hình dựa trên nghiên cứu của Gouiaa & Zéghal (2015). Tuy nhiên, trên cơ sở tham khảo ý kiến các chuyên gia tác giả đã điều chỉnh bổ sung thêm biến thành phần hội đồng quản trị có người nước ngoài và mức độ tập trung quyền sở hữu để đảm bảo tính phù hợp tại Việt Nam. Mô hình hồi quy đa biến:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + \beta_4 * X_4 + \beta_5 * X_5 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: là biến phụ thuộc (Mức độ minh bạch thông tin kế toán);

$X_1$ : Biến độc lập;

$X_2$ : Quy mô hội đồng quản trị;

$X_3$ : Cơ cấu hội đồng quản trị;

$X_4$ : Kiên nhiệm giữa Chủ tịch hội đồng quản trị và Tổng giám đốc;

$X_5$ : Thành phần hội đồng quản trị có người nước ngoài;

$X_5$  : Mức độ tập trung quyền sở hữu;

Hệ số hồi quy:  $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$ ;

Sai số hồi quy:  $\varepsilon$ .

### 3.3. Mô tả và đo lường các biến

#### 3.3.1. Mức độ công bố thông tin kế toán (Y)

Công bố thông tin kế toán là việc công bố thông tin trên các báo cáo tài chính thể hiện tính trung thực và hợp lý. Các thông tin này đảm bảo tuân thủ theo các nguyên tắc trên cơ sở công khai thông tin đến người sử dụng. Các nghiên cứu về tính minh bạch thông tin của Goodwin & Seow (2002), Abeysekera (2010), Fung (2014), Gouiaa & Zéghal (2015), Lê Thị Mỹ Hạnh (2015).

Chỉ số T&D của Standard & Poor's đưa ra những câu hỏi liên quan đến thông tin kế toán một cách chi tiết và cụ thể về tình hình kinh doanh, chính sách kế toán, cấu trúc của các bên liên quan, thông tin về kiểm toán nhằm đánh giá mức độ công bố thông tin. Tác giả đo lường các thông tin liên quan đến quản trị công ty ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin vì vậy 35 câu hỏi liên quan đến vấn đề công bố thông tin với tổng điểm là 35 điểm, cụ thể như Tình hình kinh doanh: 15 điểm; Đánh giá chính sách kế toán: 9 điểm; Chính sách kế toán cụ thể: 3 điểm; Cấu trúc các bên liên quan và giao dịch: 4 điểm; Thông tin về kiểm toán viên: 4 điểm (Standard & Poor's, 2002).

Trong số các mục phải trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục nào đã được công ty công bố thì cho là "1", khoản mục nào không công bố cho là "0", công thức xác định:

$$I_{ij,t} = \frac{\sum_i^{n_{ij}} X_{ij}}{n_{ij}}$$

Trong đó:

$I_{ij,t}$ : Chỉ số thuyết minh của công ty thứ j vào thời điểm thứ t;

$n_{ij}$ : Số mục được mong đợi thuyết minh thứ I của công ty thứ j;

$X_{ij}=1$  nếu mỗi một mục I được thuyết minh của công ty thứ j;

t : Số liệu năm 2012- 2014.

#### 3.3.2. Quy mô hội đồng quản trị (X1)

Quy mô hội đồng quản trị được thể hiện qua số lượng các thành viên trong hội đồng quản trị của một công ty. Abeysekera (2010) nhìn nhận quy mô hội đồng quản trị càng lớn sẽ càng giúp cho việc

công bố thông tin tốt hơn. Biến này đo lường trên cơ sở số lượng thành viên hội đồng quản trị.

#### 3.3.3. Cơ cấu hội đồng quản trị (X2)

Cơ cấu hội đồng quản trị thể hiện sự kiêm nhiệm giữa thành viên hội đồng quản trị với Ban điều hành. Gul & Leung (2002) cho thấy rằng khi có sự độc lập trong cơ cấu hội đồng quản trị thì mức độ công bố thông tin sẽ tốt hơn. Fallah & Hashemi (2015) chỉ ra rằng cơ cấu hội đồng quản trị ảnh hưởng đáng kể đến mức độ công bố thông tin. Biến này được đo lường bằng cách tính tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị không thuộc ban điều hành.

#### 3.3.4. Kiêm nhiệm giữa Chủ tịch hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (X3)

Đó là sự kiêm nhiệm giữa 2 vị trí quan trọng nhất trong công ty, Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc. Yuemei & Yanxi (2008) chứng minh rằng hầu hết các Tổng giám đốc các công ty không thuộc hội đồng quản trị có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn. Biến này được xác định bằng biến giả (dummy), theo đó nếu có sự Kiêm nhiệm giữa Chủ tịch hội đồng quản trị và Tổng giám đốc là 1 và ngược lại là 0.

#### 3.3.5. Thành phần hội đồng quản trị có người nước ngoài (X4)

Hội đồng quản trị có thành viên tham gia là người nước ngoài. Klai & Omri (2011) cho thấy rằng cơ chế quản trị ảnh hưởng đến chất lượng thông tin tài chính của các công ty ở Tunisia trong đó yếu tố người nước ngoài làm giảm chất lượng công bố thông tin. Biến này đo lường bằng tỷ lệ số lượng thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị trên tổng số lượng thành viên hội đồng quản trị.

#### 3.3.6. Mức độ tập trung quyền sở hữu (X5)

Mức độ tập trung quyền sở hữu thể hiện một người kiểm soát sở hữu vốn với tỷ lệ nhất định. Jensen & Meckling (1976) đã cho rằng vấn đề mức độ tập trung vốn chủ sở hữu ảnh hưởng đến vấn đề công bố thông tin tại các công ty niêm yết và 2 yếu tố này tỷ lệ nghịch. Daros & cộng sự (2014) đã kết luận rằng mức độ tập trung quyền sở hữu sẽ hạn chế việc công bố thông tin ra bên ngoài. Dashti & cộng sự (2014) chỉ ra rằng chỉ số tỷ lệ sở hữu của những cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể đến việc công bố thông tin kế toán. Biến này xác định bằng tỷ lệ số cổ đông lớn (chiếm trên 5% trong tổng số vốn) trên tổng số cổ đông.

**Bảng 1: Kiểm định tính phù hợp của mô hình**

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R bình phương	Hệ số R bình phương điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.452	.204	.84	2.424	.784

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS

**Bảng 2: Kết quả phân tích phương sai****ANOVA**

Mô hình	Tổng bình phương	df	Mean Square	F	Mức ý nghĩa Sig.
1 Regression	49.774	5	9.955	1.694	.004
Residual	193.918	33	5.876		
Total	243.692	38			

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS

**Bảng 3: Kết quả hệ số hồi quy****Coefficients**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số phóng đại sai VIF
1 (Constant)	17.852	2.163		8.253	.000		
Quy mô hội đồng quản trị	-.121	.155	-.127	-.784	.438	.920	1.087
Cơ cấu hội đồng quản trị	3.443	2.600	.225	1.324	.194	.838	1.194
Kiểm nhiệm giữa Chủ tịch hội đồng quản trị và Tổng giám đốc	.981	.955	.188	1.028	.312	.718	1.392
Thành phần hội đồng quản trị có người nước ngoài	-2.126	3.578	-.117	-.594	.556	.623	1.604
Mức độ tập trung quyền sở hữu	1582.484	812.164	.371	1.948	.060	.664	1.507

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

hình hồi quy đa biến.

**4.1. Đánh giá độ phù hợp của mô hình**

Bảng 1 cho thấy  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.84 có nghĩa là

Giá trị  $R^2$  điều chỉnh (Adjusted R square) được sử dụng để phản ánh sát hơn mức độ phù hợp của mô

biến độc lập giải thích được 84% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

## 4.2. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Kiểm định F nhằm xem xét mối liên hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc (Y) với các biến độc lập.

Ho:  $\beta_1 = 0$  Biến đưa vào mô hình không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán.

H1:  $\beta_1 \neq 0$  Biến đưa vào mô hình có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán.

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy trị thống kê F được tính từ giá trị  $R^2$  của mô hình đầy đủ, giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05 cho thấy giả thuyết Ho bị bác bỏ. Vậy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu.

## 4.3. Kết quả hồi quy

Sau khi xem xét đầy đủ các kiểm định cũng như đánh giá sơ bộ về mô hình nghiên cứu, tác giả đã thực hiện hồi quy trên các biến được chọn.

Các kiểm định ở trên cho thấy mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp với tổng thể. Từ Bảng 3, tác giả căn cứ vào giá trị p\_value (Sig.) để xác định biến loại ra khỏi mô hình là những biến có giá trị p\_value > 0.05. Sau khi thực hiện hồi quy 5 nhân tố của quản trị công ty ta thấy chỉ có biến Mức độ tập trung quyền sở hữu ( $X_5$ ) là biến được chọn trong mô hình vì Sig. bằng 0.06 lớn hơn 0.05 (Sig. 0.06 > 0.05). Vì vậy, mô hình hồi quy được xác định như sau:

$$Y = 17.852 + 1582.484 * X_5$$

## 4.4. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Từ kết quả nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa biến Mức độ tập trung quyền sở hữu ( $X_5$ ) với mức độ công bố thông tin kế toán. Điều này chứng tỏ rằng khi có sự tăng lên tỷ lệ mức độ tập trung quyền sở hữu sẽ có tác động tích cực trong việc cung cấp thông tin kế toán ra bên ngoài. Kết quả này tương tự như các nghiên cứu trước của Jensen & Meckling (1976), Daros & cộng sự (2014).

## 5. Kết luận và gợi ý các chính sách liên quan

### 5.1. Kết luận

công bố thông tin kế toán có ý nghĩa quan trọng đối với người sử dụng. Việc đảm bảo thông tin cung cấp được đầy đủ, minh bạch và kịp thời giúp việc đưa ra quyết định kinh doanh một cách chuẩn xác. Việc quản trị công ty đã tác động đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết thể hiện qua các nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, tác giả nhìn

nhận mức độ công bố thông tin hiện nay của các công ty niêm yết VN30 trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam chịu tác động bởi mức độ tập trung quyền sở hữu của cổ đông lớn. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với những nghiên cứu trước của Jensen & Meckling (1976), Daros & cộng sự (2014). Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý và chính sách nhằm nâng cao mức độ công bố thông tin giúp thông tin cung cấp được hữu ích và đảm bảo tính thích hợp của thông tin góp phần nâng cao chất lượng thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

### 5.2. Gợi ý các chính sách liên quan

Có thể thấy, trong các tổ chức tín dụng, vấn đề mức độ tập trung quyền sở hữu được nêu trong quy định của Ngân hàng Nhà nước (2015). Tuy nhiên, đối với các công ty, đặc biệt là công ty niêm yết, vẫn chưa có quy định về tỷ lệ sở hữu về mức độ nắm giữ cổ phần biểu quyết. Thiết nghĩ, để việc công bố thông tin đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng thông tin của các công ty niêm yết cần:

- Bộ Tài chính cần có quy định rõ ràng, cụ thể tỷ lệ không chế nắm giữ cổ phần đối với các công ty niêm yết để giảm sự tập trung quyền biểu quyết trong nhóm cổ đông lớn làm tăng tính chất minh bạch của vấn đề công bố thông tin cho các đối tượng sử dụng;

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng cần quy định về việc công bố các cổ đông lớn và tỷ lệ nắm giữ sở hữu vốn trong công ty niêm yết. Ngoài ra, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng cần kiểm soát và giám sát đối với các công ty này nhằm đảm bảo lợi ích xã hội giữa các bên liên quan cũng như nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp cho người sử dụng;

- Đối với các công ty niêm yết cần tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà nước và cần công bố rõ ràng các thông tin về cổ đông lớn trên các báo cáo thông tin về tỷ lệ sở hữu cũng như công bố thông tin đầy đủ và đúng quy định nhằm thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ đối với người sử dụng thông tin.

## Tài liệu tham khảo

- Abeysekera, Indra (2010), 'The influence of board size on intellectual capital disclosure by Kenyan listed firms', *Review Integrative of Business & Economics*, 4(1), 1-44.
- Bhasin, M. Lal (2013), 'Corporate Accounting Fraud: A Case Study of Satyam Computers Limited', *Open Journal of Accounting*, 2(2), 2013, 26-38.
- Codfrey, Ayne, Hodcson, Allan, Taka, Ann, Hamilton, Jane & Holmes, Scott (2003), *Accounting Theory*, John Wiley & Sons Australia Ltd, Australia.
- Daros, F., Mad, S. & Yusoff, H. (2014), 'The importance of ownership monitoring and firm resources on corporate social responsibility of financial institutions', *Social and Behavioral Science*, 145, 173-180.
- Dashti, Javad, Salehi, Mohammad Mehdi & Zanjirani, Sarius H Mohammadi (2014), 'The impact of ownership concentration on the level of voluntary disclosure of the information in Tehran stock exchange firms', *Indian Journal of Fundamental and Applied*, 4(1), 767-773.
- Dzinkowski, R. (2010), 'More financial transparency, please', *Strategic Finance*, January, 44-47.
- Epstein, M.J. & Roy, M.J. (2010), 'Identification and Use of Sustainability Performance Measures in Decision-Making', *The Journal of Corporate Citizenship*, 34(5), 43-73.
- Fung, Benjamin (2014), 'The Demand and Need for Transparency and Disclosure in Corporate Governance', *Universal Journal of Management*, 2(2), 72 – 80.
- Goodwin, Jenny & Seow, Jean Lin (2002), 'The influence of corporate governance mechanisms on the quality of financial reporting and auditing: Perceptions of auditors and directors in Singapore', *Journal of Accounting and Finance*, 42, 195-223.
- Gouiaa, Raef & Zéghal, Daniel (2015), 'Analysis of the Effect of Corporate Governance Attributes and Disclosure Level on Firms' Costs of Financing', *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 11(11), 561-580.
- Healy, Paul M. & Palepu, Krishna (2001), 'Information Asymmetry, Corporate Disclosure and the Capital Markets: A Review of the Empirical Disclosure Literature', *Journal of Accounting & Economics*, 31(1-3), 50-55.
- Hillman, Amy J. & Dalziel, Thomas (2003), 'Boards of Directors and Firm Performance: integrating Agency and Resource Dependence Perspectives', *Academy of Management Review*, 28(3), 383-396.
- HOSE (2012), *Quyết định số 04/2012 QĐ-SGSHCM về việc ban hành qui tắc xây dựng và quản lý chỉ số VN30*, ban hành ngày 5 tháng 1 năm 2012.
- Ijiri, Y. & Jaedicke, R. (1966), 'Reliability and Objectivity of Accounting Measurements', *The Accounting Review*, 41(3), 474-483.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), 'Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure', *Journal of financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Lê Minh Thắng (2008), 'Quản trị công ty niêm yết những vấn đề lý luận và thực tiễn', Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), 'Minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- OECD (1999), *OECD Principles of Corporate Governance*, Meeting of the OECD Council at Ministerial Level, OECD publications, France.
- Ngân hàng Nhà nước (2015), *Thông tư 06/2015/TT-NHNN quy định thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với trường hợp sở hữu cổ phần vượt giới hạn quy định tại Điều 55 Luật các tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 1 tháng 6 năm 2015.
- Standard & Poor's (2002), *S&P Global Ratings*, retrieved on June, 12<sup>th</sup>, 2016, from <<http://people.stern.nyu.edu/adamodar/pdfiles/articles/S&Pdisclosure.pdf>>
- Vũ Thị Minh Luận (2013), 'Kiểm định thị trường hiệu quả dạng yếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua VN-Index', Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.